

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**ĐẶC ĐIỂM VỀ CẤU TẠO VÀ Ý NGHĨA NGỮ PHÁP
CỦA THÀNH NGỮ TRÁI NGHĨA TRONG TIẾNG VIỆT**CHARACTERISTICS OF VIETNAMESE ANTONYM IDIOMS IN TERMS
OF STRUCTURE AND GENERAL GRAMMATICAL MEANING

TRẦN ANH TU

(ThS; Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An)

Abstract: Antonym is a popular issue in real life and also a general significant matter of language. Antonym appears on different levels of languages but it is seen clearly and originally in the field of vocabulary, especially idioms. With the purpose of discovering and confirming the value of antonym idioms in terms of language, simultaneously providing the extra source for vocabulary teaching at school, Vietnamese antonym idioms are referred with original characteristics in terms of structure as well as general grammatical meaning. They always appear with a variety of antonym types and accidental expressive value. Especially, speakers can easily achieve their communication purpose and have a deep understanding on happening issues when they use pairs of antonym idioms with main-subordinate structure which contains both antonym of vocabulary and antonym of rhetoric.

Key words: vocabulary; idiom; antonym; synonym; antonym idioms; grammatical structure; general grammatical meaning.

1. Trái nghĩa là hiện tượng phổ biến trong đời sống của con người, là một trong những hiện tượng phổ quát quan trọng của mọi ngôn ngữ. Đặc trưng bản chất của hiện tượng trái nghĩa có cơ sở từ sự đối lập bản chất và về mặt lô-gíc học, hiện tượng trái nghĩa còn bắt nguồn từ cơ sở ở những khái niệm đối lập. Trái nghĩa xảy ra trên nhiều cấp độ của hệ thống ngôn ngữ, nhưng biểu hiện rõ nét nhất, bản chất nhất vẫn tập trung ở từ vựng, trong đó có thành ngữ - một loại đơn vị từ vựng đặc biệt. Trong bài viết, chúng tôi đề cập đến một hiện tượng đặc biệt - thành ngữ trái nghĩa trong tiếng Việt.

2. Như chúng ta đều biết, thành ngữ là những đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ, được hình thành trong quá trình phát triển của lịch sử - xã hội của ngôn ngữ. Đó là những cụm từ cố định có kết cấu chặt chẽ, bền vững và có ý nghĩa ổn định, hoàn chỉnh (nghĩa vốn có của các yếu tố cấu thành bị mờ đi; nghĩa của cả tổ hợp có tính chất mới, tính hình tượng, biểu trưng rất cao) dùng để gọi tên sự vật, hiện tượng, biểu thị khái niệm. Thành ngữ được sử dụng tương đương

như từ, có thể thay thế từ hoặc kết hợp với từ để tạo câu. Thành ngữ tiếng Việt cũng có những đơn vị trái nghĩa với nhau theo từng cặp. Qua khảo sát toàn bộ 3247 thành ngữ trong “Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt” (Nguyễn Như Ý chủ biên - Nxb Giáo dục, H. 1998), chúng tôi đã xác định được 228 nhóm/ cặp đơn vị trái nghĩa. Các nhóm/ cặp thành ngữ trái nghĩa này có những đặc điểm rất độc đáo về mặt cấu tạo và ý nghĩa khái quát.

2.1. Về cấu tạo, các nhóm/ cặp thành ngữ trái nghĩa được kết cấu theo các kiểu quan hệ cú pháp đẳng lập, chính phụ, tương thuật.

2.1.1. Thành ngữ đẳng lập có hai vế tương đương nhau (đối nhau) và có số lượng các đơn vị chẵn (thường cũng là 4 âm tiết). Trong tổng số 228 nhóm/ cặp thành ngữ trái nghĩa, có 95 nhóm/ cặp được cấu tạo theo quan hệ đẳng lập (41,66%), chiếm tỉ lệ cao nhất so với các kiểu quan hệ khác trong nội bộ thành ngữ. (Điều này cũng phù hợp với tỉ lệ chung trong toàn bộ vốn thành ngữ tiếng Việt có cấu tạo đẳng lập, khoảng 61%). Trong số này thì có đến 87

nhóm/ cặp thành ngữ trái nghĩa đẳng lập được cấu tạo bởi 4 âm tiết (91,6%), biểu hiện ở những dạng sau:

- *Dạng 1*: âm tiết 1 và âm tiết 3 của các thành ngữ trong cặp trái nghĩa với nhau, còn âm tiết 2 và âm tiết 4 cùng một trường nghĩa với nhau. Ví dụ: *vong ân bội nghĩa/ đền ơn đáp nghĩa, bền gan quyết chí/ sờn lòng nản chí...*

- *Dạng 2*: Yếu tố tạo nên sự trái nghĩa của hai thành ngữ là ở sự đối lập ý nghĩa ở âm tiết 2 và âm tiết 4 theo từng cặp, còn âm tiết 1 và âm tiết 3 được lặp lại để nhấn mạnh. Ví dụ: *ăn ngon mặc đẹp/ ăn đói mặc rách, ăn gian nói dối/ ăn ngay nói thẳng...*

- *Dạng 3*: Vị trí thứ 2 và thứ 4 của cặp trái nghĩa với nhau và tạo nên sự trái nghĩa cho cả cặp, còn âm tiết thứ 1 và thứ 3 cùng trường. Ví dụ: *sóng yên biển lặng/ sóng to gió lớn, com lạnh canh ngọt/ com hầm cà thiêu...*

- *Dạng 4*: có sự trái nghĩa của các từ ở vị trí thứ 1 và thứ 3, còn vị trí thứ 2 và thứ 4 được lặp lại. Ví dụ: *có đầu có đuôi/ không đầu không đuôi, có đầu có đũa/ không đầu không đũa...*

2.1.2. Các nhóm/ cặp thành ngữ trái nghĩa cùng có kết cấu cú pháp chính phụ chiếm 32, 01% (73 cặp). Trong số này có tới 60 cặp (82,2%) thuộc kiểu thành ngữ so sánh. Các thành ngữ so sánh bắt nguồn từ phép so sánh - là một biện pháp của tu từ học được diễn đạt bằng một cấu trúc gồm 4 yếu tố: yếu tố được/ bị so sánh, yếu tố phương diện, yếu tố quan hệ và yếu tố so sánh. Ví dụ: *mặt nặng như chì, người gầy như con cá mắm...* Tuy nhiên, các thành ngữ so sánh có cấu tạo rất đa dạng và phong phú, đặc biệt là các nhóm/ cặp thành ngữ trái nghĩa. Dưới đây là một số dạng phổ biến:

- *Dạng 1*: Phổ biến nhất là các cặp thành ngữ trái nghĩa có dạng so sánh thuộc tính. Trong đó các thuộc tính đã được đưa về các vật quy chiếu, yếu tố chuẩn chính là các sự vật mang thuộc tính một cách điển hình. Chẳng hạn: *ác như hùm/ hiền như Bụt; đẹp như tiên/ xấu như ma; chua như giấm/ ngọt như đường...* Dễ dàng nhận ra cấu trúc của các cặp trái nghĩa thuộc dạng này là *A như B/ A' như*

B'. Trong đó *A/ A'* là thành tố trung tâm của cặp thành ngữ là những từ chỉ đặc điểm, tính chất trái ngược nhau, phần phụ miêu tả *B/ B'* là những sự vật, hiện tượng mang thuộc tính đối lập nhau. Như vậy, với dạng này ta có hai cặp từ trái nghĩa: một trái nghĩa từ vựng và một trái nghĩa tu từ.

- *Dạng 2*: Gần giống như dạng 1, trong đó các âm tiết đứng đầu và là trung tâm của các thành ngữ trái nghĩa với nhau còn phần phụ sau có tác dụng miêu tả cho thành tố trung tâm cũng có những thuộc tính đối lập nhau nhưng chúng không phải là cặp trái nghĩa điển hình, gọi liên tưởng mạnh. Ví dụ: *giấy lên như bị ong châm/ đứng im như phỗng, giấy lên như phải tổ kiến/ đứng như bụt mọc...*

- *Dạng 3*: Ở dạng này, cấu trúc so sánh chỉ còn yếu tố quan hệ và yếu tố so sánh. Các yếu tố so sánh trái nghĩa với nhau nhưng phải qua một quá trình liên tưởng và phải hiểu rõ thuộc tính bản chất của yếu tố so sánh thì mới tìm ra được cặp trái nghĩa đích thực bởi ở đây không có từ trung tâm tương đương với một từ có sẵn như ở các dạng trên. Chúng chỉ đơn thuần là tên gọi của sự vật, hiện tượng và mối quan hệ giữa chúng chứ không phải là tên gọi của những thuộc tính, hoạt động... Tức là bản thân chúng chứa phương diện so sánh chứ không phải là phương diện so sánh. Ví dụ: *như cá với nước/ như nước với lửa, như hình với bóng/ như chó với mèo, như môi với răng/ như mặt trăng mặt trời...*

- *Dạng 4*: thành tố trung tâm và là thành tố đứng đầu của mỗi thành ngữ trong cặp đồng nghĩa với nhau, do đó sự trái nghĩa chỉ diễn ra ở phần miêu tả của các thành ngữ. Ví dụ: *nắm đặng cán/ cầm đặng lưỡi, ăn vụng khéo chùi mép/ ăn vụng không biết chùi mép, nói ngọt như đường/ nói như đấm vào tai...*

2.1.3. So với hai kiểu cấu tạo trên thì các nhóm/ cặp thành ngữ trái nghĩa có kết cấu theo quan hệ tương thuật ít hơn (3,5%). Các nhóm/ cặp thành ngữ trái nghĩa thuộc loại này chủ yếu được cấu tạo từ phương thức ẩn dụ - là phương thức có sơ sở từ một phép so sánh ngầm, chỉ

tồn tại duy nhất yếu tố so sánh. Các ẩn dụ ở đây là những sự vật, hiện tượng có thực, rất gần gũi trong đời sống nhưng là điển hình để từ đó người đọc, người nghe có thể suy ra nội dung hàm ẩn mà thành ngữ biểu thị. Ví dụ: *ăn mày đánh đổ cầu ao/ xắm vớ được gậy, gió vào nhà trống/ nước chảy chỗ trũng, trời có mắt/ trời không có mắt...*

2.1.4. Ngoài các nhóm/ cặp thành ngữ trái nghĩa có cùng kiểu cấu tạo như trên, còn có một số nhóm/ cặp thành ngữ trái nghĩa mà cấu tạo của mỗi thành ngữ khác nhau. Ví dụ: *Có thủy có chung/ trở mặt như trở bàn tay, Chịu thương chịu khó/ lười chầy thây, Chuồn chuồn đập nước/ ra đầu ra đuôi...*

2.2. Thành ngữ tương đương với từ không phải chỉ ở tính sẵn có, bắt buộc... ở trong câu có thể thay thế cho một từ, ở vị trí các từ hoặc có thể kết hợp với từ để tạo câu mà còn về ý nghĩa, thành ngữ là một đơn vị định danh - gọi tên một sự vật, hiện tượng, một đặc điểm, tính chất hay một hoạt động, trạng thái... Vì vậy, về cơ bản chúng ta có thể tập hợp và quy loại các thành ngữ tiếng Việt theo đặc điểm ý nghĩa ngữ pháp khái quát như khi chúng ta tiến hành phân định từ loại trong hệ thống từ vựng theo tiêu chí này. Từ đó, chúng ta có thể thấy rằng, các thành ngữ có bản chất từ loại như danh từ, động từ, tính từ. Ở cặp thành ngữ trái nghĩa, chúng ta có thể thấy đơn vị ở về này tương đương với từ loại nào thì đơn vị ở về kia cũng có ý nghĩa từ loại tương tự. Chẳng hạn: cặp *chua như mế/ ngọt như mía lùi*, cả hai đều chỉ tính chất tương đương với cặp tính từ trái nghĩa *chua/ ngọt*. Trong quá trình khảo sát các thành ngữ trái nghĩa tiếng Việt, chúng tôi thấy xuất hiện sự trái nghĩa ở 3 loại: chỉ tính chất, đặc điểm (tính từ); chỉ sự vật, hiện tượng (danh từ); chỉ hoạt động, trạng thái (động từ).

2.2.1. Chiếm tỉ lệ cao nhất trong vốn thành ngữ trái nghĩa tiếng Việt mà chúng tôi thống kê được là các cặp thành ngữ chỉ tính chất, đặc điểm trái nghĩa (81,6%). Có thể chia các cặp thành ngữ loại này thành hai loại nhỏ: chỉ tính chất, đặc điểm trái nghĩa hoặc chỉ trạng thái,

tâm trạng ngược nhau. Thành ngữ trái nghĩa chỉ tính chất, đặc điểm xuất hiện với tần số cao, liên tục, nhiều nhất. Ý nghĩa đặc điểm, tính chất có thể nằm ở phần trung tâm của thành ngữ, nhất là ở thành ngữ so sánh - là ý nghĩa nòng cốt, quy định nghĩa của cả thành ngữ và chính chúng quyết định sự trái nghĩa của cả cặp. Ví dụ: *béo như con trâu trương/ gầy như hạc* (béo/ gầy), *đen như củ sừng/ trắng như bông* (đen/ trắng), *cao như sếu/ tròn như cái hạt mít* (cao/ thấp), *xấu như ma/ đẹp như tiên* (xấu/ đẹp)...

Cũng có khi đặc điểm, tính chất trái ngược nhau được suy ra từ các yếu tố trong mỗi thành ngữ, chẳng hạn: *nhà cao cửa rộng/ nhà tranh vách đất* (giàu/ nghèo), *chuột sa lọ/ mỡ/ chuột sa cũi mèo* (may/ rủi), *chọc trời quấy nước/ chim lồng cá chậu* (tự do/tù túng)...

Thành ngữ trái nghĩa chỉ trạng thái, tâm trạng cũng xuất hiện với tần số tương đối cao, thường là các thành ngữ diễn đạt các biểu hiện khác nhau của đời sống tinh thần, hoặc những trạng thái tâm - sinh lí... của con người. Ví dụ: *vui như trẩy hội/ buồn như chấu cấn* (vui/ buồn), *khỏe như trâu đất/ yếu như sên* (khỏe/ yếu), *thức khuya dậy sớm/ ăn no ngủ kĩ* (siêng/ lười).

Có khi là những tình thế, tình trạng: *đông như trẩy hội/ vắng như chùa bà Đanh, ba bề bảy mảng/ chung lưng đấu cật, biển lặng gió êm/ sóng to gió lớn...*

2.2.2. Các cặp thành ngữ biểu thị hoạt động, trạng thái trái nghĩa chiếm 13,1% trong số các cặp thành ngữ trái nghĩa. Hai tiểu loại thường xuất hiện: chỉ hoạt động và chỉ trạng thái. Trong các cặp thành ngữ trái nghĩa có ý nghĩa hoạt động thường xuất hiện các cặp động từ: *chạy/ đi, nói/ im, bóc lột/ giúp đỡ...* hoặc biểu hiện trái ngược nhau của một hoạt động. Chẳng hạn: *chạy như cò lông công/ lừ đừ như ông từ vào đền, khua môi múa mép/ câm như hến, bóp hàu bóp cổ/ cứu nhân độ thế, nói dẻo như kẹo/ nói như chó cắn ma...*

Cặp thành ngữ trái nghĩa chỉ trạng thái đối lập thì các cặp động từ thường xuất hiện là: cười/ khóc, giãy nảy/ đứng im, ngủ/ thức... như: *cười như nắc nẻ/ khóc như cha chết, giãy lên như đĩa phải vôi/ đứng im như bụt mọc, ngủ như chết/ tỉnh như sáo...*

2.2.3. Trong thành ngữ trái nghĩa thì các cặp thành ngữ trái nghĩa biểu thị sự vật, hiện tượng chỉ chiếm 5,3%, gồm các kiểu trái nghĩa: chỉ người và chỉ các hiện tượng tự nhiên, xã hội. Các cặp thành ngữ trái nghĩa chỉ người trong thành ngữ tiếng Việt thường dùng để chỉ những lớp người có địa vị, tính cách, phẩm chất... khác nhau trong xã hội. Ví dụ:

trai thanh gái lịch/ trai tứ chiếng gái giang hồ, trâm anh thế phiệt/ mèo mả gà đồng, lá ngọc cành vàng/ mèo đàng chó điếm, ông cả bà lớn/ con ong cái kiến...

Các cặp thành ngữ trái nghĩa chỉ các hiện tượng tự nhiên, xã hội trái nghĩa nhau xuất hiện ít hơn. Chẳng hạn: *mưa như trút nước/ nắng như đổ lửa, thuận phong mĩ tục/ đòi phong bại tục...*

Như vậy, chúng ta có thể thấy số cặp thành ngữ chỉ đặc điểm, tính chất trái nghĩa chiếm tỉ lệ cao nhất. Trái nghĩa ở hai loại còn lại có tỉ lệ thấp hơn. Đây cũng là số liệu góp phần giải thích lí do tại sao chúng ta thường gặp nhiều hơn các từ (ngữ) trái nghĩa là những tính từ và sau đó là động từ. Bởi, ở tính từ và động từ ý nghĩa biểu niệm của chúng nổi trội hơn thậm chí ở những tính từ, động từ có ý nghĩa trừu tượng thì chỉ có nghĩa biểu niệm. Còn ở các danh từ thì ý nghĩa biểu vật nổi trội hơn. Chỉ những sự vật nào chứa đựng những thuộc tính đối lập nhau thì tên gọi (từ) của chúng mới thành từ trái nghĩa.

3. Nghiên cứu thành ngữ dù xuất phát từ góc độ nào cũng không ngoài mục đích phát hiện và khẳng định những giá trị sử dụng của loại đơn vị từ vựng đặc biệt này trong ngôn ngữ. Với các thành ngữ trái nghĩa, chúng tạo nên những kiểu đối lập phong phú, đa dạng và mang những giá trị biểu cảm bất ngờ. Đặc

biệt, với các cặp thành ngữ trái nghĩa có kết cấu chính - phụ thường chúng ta tìm thấy trong đó cả hai loại trái nghĩa: trái nghĩa từ vựng (nằm ở phần trung tâm) và trái nghĩa tu từ (nằm ở phần miêu tả) là những hình ảnh rất đặc trưng và dễ gợi liên tưởng đối lập giúp người nói nhanh chóng đạt được hiệu quả mong muốn khi giao tiếp ngôn ngữ. Thành ngữ trái nghĩa là nguồn ngữ liệu phong phú, hấp dẫn phục vụ giảng dạy từ ngữ trong nhà trường nhất là với việc giảng dạy từ trái nghĩa, đồng nghĩa do chỗ trong nội bộ mỗi đơn vị của cặp trái nghĩa lại cũng thường chứa cả các từ đồng nghĩa. Điều này giúp ta nhìn nhận bản chất sự vật, hiện tượng... được sâu sắc và toàn diện hơn, hiểu rõ hơn ý nghĩa của từ ngữ. Như vậy thành ngữ trái nghĩa góp phần làm cho người học không những mở rộng được vốn từ trái nghĩa và đồng nghĩa mà còn nâng cao năng lực cảm thụ ngôn từ nghệ thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Biên (1998), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐHQG, H.
2. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb GD, H.
3. Đỗ Hữu Châu (1996), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, H.
4. Dương Kỳ Đức (1987), *Từ điển trái nghĩa tiếng Việt*, Nxb GD, H.
5. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb GD, H.
6. Đinh Trọng Lạc (chủ biên) (1996), *99 phương tiện và phương pháp tu từ trong tiếng Việt*, Nxb GD, H.
7. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang (1978), *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb KHXH, H.
8. Hoàng Phê (chủ biên) (1998), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học.
9. Nguyễn Văn Tu (1985), *Từ điển đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐH & THCN, H.
10. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, Nxb GD, H.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-05-2014)